

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/4/2021)
Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 15/4/2021)
Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban
Bà Mai Tố Loan	Thành viên
Ông Lê Ngọc Trường	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc Công ty,



**Hoàng Đức Trúc**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số: 167/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 30/3/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.3 - Thông tin so sánh tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 22/7/2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



A blue handwritten signature of Vũ Xuân Hùng.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

22  
Y  
4  
A  
M  
1  
21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.379.059.729.098</b>	<b>1.085.721.797.720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>502.430.459.352</b>	<b>183.422.573.563</b>
1. Tiền	111		204.501.270.381	53.422.573.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		297.929.188.971	130.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>547.552.824.144</b>	<b>644.459.376.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	410.949.272.322	473.292.481.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.289.681.812	18.070.715.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	3.896.269.966	9.592.497.054
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	19.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	103.488.148.928	140.311.742.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.070.548.884)	(7.808.060.538)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>294.394.157.505</b>	<b>230.158.216.304</b>
1. Hàng tồn kho	141		294.394.157.505	230.158.216.304
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.682.288.097</b>	<b>27.681.631.381</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	37.500.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.648.468.523	1.136.274.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	31.996.319.574	26.545.356.521
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>49.649.052.874</b>	<b>65.163.437.383</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.597.746.615</b>	<b>55.919.994.945</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	38.586.671.315	51.858.919.645
- Nguyên giá	222		171.028.716.990	193.062.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.442.045.675)	(141.203.165.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.011.075.300	4.061.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.444.777.778)	(4.394.777.778)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.051.306.259</b>	<b>9.243.442.438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	7.051.306.259	9.243.442.438
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.428.708.781.972</b>	<b>1.150.885.235.103</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>1.276.216.581.176</b>	<b>999.315.983.169</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.276.216.581.176</b>	<b>999.315.983.169</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	420.773.880.555	375.243.080.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	669.197.775.172	392.079.523.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	635.183.643	2.651.475.829
4. Phải trả người lao động	314		18.971.622.063	8.070.390.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	11.979.397.191
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	34.104.742.332	35.351.690.660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	131.123.193.292	173.438.012.141
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.410.184.119	502.413.009
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>152.492.200.796</b>	<b>151.569.251.934</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>152.492.200.796</b>	<b>151.569.251.934</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.679.911.552	4.055.229.101
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.614.419.244	23.316.152.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.894.885	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.610.524.359	23.316.152.833
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.428.708.781.972</b>	<b>1.150.885.235.103</b>

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Giám đốc




Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.226.156.406.274	1.484.939.967.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.226.156.406.274	1.484.939.967.754
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.144.002.882.137	1.381.110.608.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		82.153.524.137	103.829.359.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.692.258.807	1.233.754.284
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.859.783.150	18.409.512.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.859.783.150	18.409.512.200
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	49.332.455.071	57.789.709.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.653.544.723	28.863.891.675
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.211.557.848	5.170.777.120
12. Chi phí khác	32	6.6	249.105.823	4.044.973.321
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	962.452.025	1.125.803.799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.615.996.748	29.989.695.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.005.472.389	6.673.542.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.610.524.359	23.316.152.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.310,55	1.572,68

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.615.996.748	29.989.695.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		16.911.166.601	20.961.201.754
- Các khoản dự phòng	03		(2.737.511.654)	(1.806.678.223)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.247.971.528)	(1.161.084.370)
- Chi phí lãi vay	06		10.859.783.150	18.409.512.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.401.463.317	66.392.646.835
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100.837.318.581	(32.452.721.594)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.235.941.201)	107.105.218.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		333.983.080.575	118.563.687.774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.154.636.179	1.930.889.743
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.859.783.150)	(18.409.512.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.814.870.238)	(8.242.421.557)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.876.059.987)	(2.134.810.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		399.589.844.076	232.752.977.707
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.711.645.550)	(3.351.708.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		678.440.000	391.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.535.847.492	1.030.480.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.497.358.058)	(1.929.928.074)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		446.316.022.736	507.654.887.498
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(488.630.841.585)	(653.893.531.475)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.769.781.380)	(14.750.107.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.084.600.229)	(160.988.751.593)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		319.007.885.789	69.834.298.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183.422.573.563	113.588.275.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	502.430.459.352	183.422.573.563

**Người lập**



**Nguyễn Văn Thành**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Xuân Thơm**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2022



**Hoàng Đức Trúc**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng số lao động Công ty tại ngày 31/12/2021 là 2.555 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.896 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn TP Đà Nẵng .

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty;
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 699 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng (Dùng hoạt động Theo Quyết định số 283/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2021 của HĐQT Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96).
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền. một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm</i>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền khai thác mỏ đá: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<i>(Số năm)</i>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m <sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	5.966.891.252	4.107.303.745
Tiền gửi ngân hàng	198.534.379.129	49.315.269.818
Các khoản tương đương tiền	297.929.188.971	130.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)</i>	<i>297.929.188.971</i>	<i>130.000.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>502.430.459.352</b>	<b>183.422.573.563</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Ngũ Hành Sơn, tổng số tiền 87.929.188.971 đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 3-3,2%/năm và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, tổng số tiền 210 tỷ đồng, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 2,5-3,2%/năm.

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>410.949.272.322</b>	<b>473.292.481.916</b>
BQL DA ĐTXD CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	63.106.130.064	147.375.187.566
Các khách hàng khác	347.843.142.258	325.917.294.350
<b>Tổng</b>	<b>410.949.272.322</b>	<b>473.292.481.916</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.289.681.812</b>	<b>18.070.715.510</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sateco	-	2.964.101.125
Các khách hàng khác	15.289.681.812	15.106.614.385
<b>Tổng</b>	<b>15.289.681.812</b>	<b>18.070.715.510</b>

**5.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	3.896.269.966	9.592.497.054
<b>Tổng</b>	<b>3.896.269.966</b>	<b>9.592.497.054</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	-	2.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Trung Anh (*)	10.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan, chi tiết tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>

(\*) Cho vay theo Hợp đồng số vay vốn số 01/TA96-TA ngày 12/3/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/TA96-TA ngày 29/12/2021 giữa Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh, số tiền cho vay 10 tỷ VND. Thời hạn vay đến ngày 31/12/2022.

**5.6 Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>103.488.148.928</b>	-	<b>140.311.742.530</b>	-
Ký cược, ký quỹ	5.200.930.805	-	78.215.880	-
Tạm ứng	92.610.000.380	-	129.268.182.305	-
Phải thu khác	5.677.217.743	-	10.965.344.345	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>5.677.217.743</i>	<i>-</i>	<i>10.965.344.345</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>103.488.148.928</b>	<b>-</b>	<b>140.311.742.530</b>	<b>-</b>

**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.070.548.884	-	8.376.120.738	568.060.200
<i>Trong đó:</i>				
	<b>Quá hạn tháng - 1 năm</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công trình cầu Phụng Du	-	-	-	3.054.006.644
Các công trình khác	-	-	-	2.016.542.240
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.070.548.884</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.819.133.856	-	1.508.703.105	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	20.974.644	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	277.575.023.649	-	228.628.538.555	-
CT Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang 1.020 giường	91.941.584.253	-	70.787.070.909	-
Các công trình khác	185.633.439.396	-	157.841.467.646	-
<b>Tổng</b>	<b>294.394.157.505</b>	<b>-</b>	<b>230.158.216.304</b>	<b>-</b>

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	40.181.010.780	83.034.375.823	68.706.041.475	1.140.657.182	193.062.085.260
Tăng trong năm	183.981.005	3.350.854.545	-	176.810.000	3.711.645.550
Mua trong năm	183.981.005	3.350.854.545	-	176.810.000	3.711.645.550
Giảm trong năm	-	23.647.655.366	1.957.358.454	140.000.000	25.745.013.820
Thanh lý, nhượng bán	-	23.647.655.366	1.957.358.454	140.000.000	25.745.013.820
Số dư tại 31/12/2021	40.364.991.785	62.737.575.002	66.748.683.021	1.177.467.182	171.028.716.990
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	14.680.927.296	68.411.431.346	57.394.976.632	715.830.341	141.203.165.615
Tăng trong năm	2.192.325.736	8.052.274.387	6.508.935.229	107.631.249	16.861.166.601
Khấu hao trong năm	2.192.325.736	8.052.274.387	6.508.935.229	107.631.249	16.861.166.601
Giảm trong năm	-	23.524.928.087	1.957.358.454	140.000.000	25.622.286.541
Thanh lý, nhượng bán	-	23.524.928.087	1.957.358.454	140.000.000	25.622.286.541
Số dư tại 31/12/2021	16.873.253.032	52.938.777.646	61.946.553.407	683.461.590	132.442.045.675
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	25.500.083.484	14.622.944.477	11.311.064.843	424.826.841	51.858.919.645
Tại 31/12/2021	23.491.738.753	9.798.797.356	4.802.129.614	494.005.592	38.586.671.315

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 6.203.759.041 VND (tại ngày 31/12/2020 là 12.368.359.033 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 63.370.440.159 VND (tại ngày 31/12/2020 là 71.276.171.687 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2021	4.000.000.000	250.000.000	144.777.778	4.394.777.778
Tăng trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Khấu hao trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>144.777.778</b>	<b>4.444.777.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2021	-	4.061.075.300	-	4.061.075.300
Tại 31/12/2021	-	4.011.075.300	-	4.011.075.300

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 4.144.777.778 VND (tại ngày 31/12/2020 là: 4.144.777.778 VND).

**5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.500.000</b>	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.500.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>7.051.306.259</b>	<b>9.243.442.438</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	3.938.836.121	4.876.502.798
Chi phí sửa chữa	1.744.764.154	672.948.385
Đồ dùng văn phòng	438.456.197	367.915.939
Chi phí mỏ đá	929.249.787	1.045.406.010
Chi phí khác	-	2.280.669.306
<b>Tổng</b>	<b>7.088.806.259</b>	<b>9.243.442.438</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>
Các khách hàng khác	420.773.880.555	420.773.880.555	375.243.080.484	375.243.080.484
<b>Tổng</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>669.197.775.172</b>	<b>392.079.523.327</b>
BQL DA ĐTXD Các công trình dân dụng và công nghiệp TP Hồ Chí Minh	181.269.846.443	-
Các khách hàng khác	487.927.928.729	392.079.523.327
<b>Tổng</b>	<b>669.197.775.172</b>	<b>392.079.523.327</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>2.651.475.829</b>	<b>6.569.948.253</b>	<b>8.586.240.439</b>	<b>635.183.643</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.708.830	5.005.472.389	6.814.870.238	443.310.981
Thuế thu nhập cá nhân	182.805.730	1.496.680.995	1.487.614.063	191.872.662
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	147.431.499	33.558.173	180.989.672	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	68.529.770	23.236.696	91.766.466	-
<b>Phải thu</b>	<b>26.545.356.521</b>	<b>11.025.229.883</b>	<b>16.476.192.936</b>	<b>31.996.319.574</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	26.545.356.521	11.025.229.883	16.476.192.936	31.996.319.574

**5.15 Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.104.742.332</b>	<b>35.351.690.660</b>
Kinh phí công đoàn	1.289.614.344	1.349.788.182
Bảo hiểm xã hội	90.153.222	43.585.428
Bảo hiểm y tế	33.351.755	34.335.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.685.060.131	33.915.270.190
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>58.867.604</i>	<i>13.924.904.584</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>884.625.000</i>	<i>884.625.000</i>
<i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An</i>	<i>17.013.421.634</i>	<i>15.979.101.119</i>
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng các công trình Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai</i>	<i>-</i>	<i>1.642.091.117</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.100.782.993</i>	<i>1.484.548.370</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	6.562.880	8.711.710
<b>Tổng</b>	<b>34.104.742.332</b>	<b>35.351.690.660</b>
<i>Trong đó: phải trả các bên liên quan, chi tiết tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>17.013.421.634</i>	<i>29.182.220.119</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Phát sinh trong năm				Số có	
	31/12/2021	01/01/2021	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>446.316.022.736</b>	<b>488.630.841.585</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	97.718.203.653	97.718.203.653	276.866.588.500	319.466.090.934	140.317.706.087	140.317.706.087
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	33.404.989.639	33.404.989.639	169.449.434.236	167.372.124.857	31.327.680.260	31.327.680.260
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT (3)	-	-	-	1.792.625.794	1.792.625.794	1.792.625.794
<b>Tổng</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>446.316.022.736</b>	<b>488.630.841.585</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 24/5/2021 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 01/NHCT486-TA96 ngày 26/02/2020; và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 02/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại phụ lục I hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ kể từ thời điểm giải ngân. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ 05/2021 đến 05/2022. Biện pháp đảm bảo gồm: Quyền tài sản tại các hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013; 01/QTS/TA96 ngày 16/09/2016; 02/QST/TA96 ngày 22/09/2016; 01/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 02/2017-TA96 ngày 12/10/2017; 03/2017-TA96 ngày 23/10/2017; 04/2017-TA96 ngày 09/11/2017; 05/2017-TA96 ngày 30/11/2017; 06/2017-TA96 ngày 20/12/2017; 07/2017-TA96 ngày 13/12/2017; 08/2017-TA96 ngày 14/12/2017; 09/2017-TA96 ngày 15/12/2017; 10/2017-TA96 ngày 22/12/2017; 11/2017-TA96 ngày 25/12/2017; 12/2017-TA96 ngày 26/12/2017; 01/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 23/04/2018; 03/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 04/05/2018; 04/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 11/05/2018; 06/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/05/2018; 07/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 29/06/2018; 08/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 27/07/2018; 09/2018/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 31/08/2018; 01/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/05/2020; 02/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 03/06/2020; 03/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 26/10/2020; 04/2020/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 21/12/2020; Máy móc thiết bị và xe máy đào tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NTCT486 ngày 15/07/2019; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NTCT486-TA96 ngày 25/12/2019; Quyền tài sản tại hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2021/HĐTC-QTS-TA96 ngày 24/5/2021.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 48248.21.301.50099.TD ngày 07/09/2021 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với tổng hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 150.000.000.000 đồng, giá trị HMTD đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo hợp đồng cấp tín dụng số 58733.20.301.50099.TD ngày 10/11/2020. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/08/2022. Biện pháp đảm bảo là các động sản, quyền tài sản phát sinh trong các hợp đồng thi công xây dựng công trình với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tối đa là 70%, kèm theo danh sách cụ thể trong hợp đồng.

(3): Hợp đồng cho vay tiền số 01/2019/HĐTD ngày 20/5/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại PNT và XNXL 79- CN Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96, thời hạn vay 1 năm, số tiền vay tối đa 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	124.197.870.000	4.055.229.101	18.629.680.500	146.882.779.601
Lãi trong năm trước	-	-	23.316.152.833	23.316.152.833
Chia trả cổ tức 2019	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>23.316.152.833</b>	<b>151.569.251.934</b>
Số dư tại 01/01/2021	124.197.870.000	4.055.229.101	23.316.152.833	151.569.251.934
Lãi trong năm nay	-	-	19.610.524.359	19.610.524.359
Trích lập các quỹ (*)	-	4.624.682.451	(8.408.513.548)	(3.783.831.097)
Chia trả cổ tức 2020 (*)	-	-	(14.903.744.400)	(14.903.744.400)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>19.614.419.244</b>	<b>152.492.200.796</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 14.903.744.400 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 4.624.682.451 đồng;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.363.831.097 đồng;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 420.000.000 đồng.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	60.854.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức, Lợi nhuận đã chia	23.312.257.948	18.629.680.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.226.156.406.274	1.484.939.967.754
<b>Tổng</b>	<b>1.226.156.406.274</b>	<b>1.484.939.967.754</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	1.144.002.882.137	1.381.110.608.553
<b>Tổng</b>	<b>1.144.002.882.137</b>	<b>1.381.110.608.553</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.692.258.807	1.233.754.284
<b>Tổng</b>	<b>1.692.258.807</b>	<b>1.233.754.284</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.859.783.150	18.409.512.200
<b>Tổng</b>	<b>10.859.783.150</b>	<b>18.409.512.200</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.088.764.934	24.427.998.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	910.808.893	2.443.190.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.688.698.021	4.754.206.678
Chi phí dự phòng	(2.737.511.654)	-
Thuế phí và lệ phí	960.360.994	943.069.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.080.648.222	18.163.382.050
Chi phí bằng tiền khác	8.340.685.661	7.057.863.129
<b>Tổng</b>	<b>49.332.455.071</b>	<b>57.789.709.610</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	555.712.721	130.604.059
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	501.818.182	3.502.424.243
Thu nhập khác	154.026.945	1.537.748.818
<b>Tổng</b>	<b>1.211.557.848</b>	<b>5.170.777.120</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phân bổ chi phí mở đá sỏi Mơ	128.656.223	2.547.022.131
Chi phí khác	120.449.600	1.497.951.190
<b>Tổng</b>	<b>249.105.823</b>	<b>4.044.973.321</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>962.452.025</b>	<b>1.125.803.799</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.615.996.748</b>	<b>29.989.695.474</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	385.905.196	2.468.140.923
<i>Chi phí không hợp lý</i>	385.905.196	2.468.140.923
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>25.001.901.944</b>	<b>32.457.836.397</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.000.380.389	6.491.567.278
Truy thu thuế của năm trước	5.092.000	181.975.363
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.005.472.389</b>	<b>6.673.542.641</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b>19.610.524.359</b>	<b>23.316.152.833</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Số điều chỉnh giảm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành (**)</i>	<i>(3.333.789.141)</i>	<i>(3.783.831.097)</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>16.276.735.218</b>	<b>19.532.321.736</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.310,55</b>	<b>1.572,68</b>

(\*): Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được tính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/7/2021 là 23.316.152.833 đồng.

(\*\*): Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành năm 2020 và năm 2021 xác định như sau:

+ Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành năm 2020:

Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành năm 2020 được xác định theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành là 3.783.831.097 đồng.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày lại	Số năm trước đã trình bày	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	23.316.152.833	23.312.257.948	3.894.885
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	(3.783.831.097)	(4.901.612.000)	1.117.780.903
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.532.321.736	18.410.645.948	(1.113.886.018)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.572,68</b>	<b>1.482,36</b>	<b>90,31</b>

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2021:

Được tạm tính theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 15/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Số liệu chính thức sẽ được ĐHCĐ thông qua vào năm 2022. Mức tạm trích như sau:

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 15,5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng 3.039.631.276 VND;

- Quỹ khen thưởng Ban điều hành: 1,5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng 294.157.865 VND;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.235.808.373	864.764.311.058
Chi phí nhân công	285.036.365.243	254.232.324.205
Chi phí khấu hao	16.911.166.601	20.961.201.754
Chi phí dự phòng	(2.737.511.654)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.646.921.785	173.328.996.921
Chi phí khác bằng tiền	9.301.046.655	28.069.446.146
	<b>1.279.393.797.003</b>	<b>1.341.356.280.084</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/5/2020)
Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng
Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
Nguyễn Xuân Hà	Thành viên HĐQT
Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban kiểm soát
Lê Ngọc Trường	Thành viên Ban kiểm soát
Mai Tổ Loan	Thành viên Ban kiểm soát
Ngô Sỹ Nguyên	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12/5/2020)
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Cùng Công ty mẹ

*Số dư với các bên có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>		<b>17.013.421.634</b>	<b>29.182.220.119</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	17.013.421.634	29.182.220.119
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		<b>3.896.269.966</b>	<b>9.592.497.054</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	3.896.269.966	9.592.497.054
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Cùng Công ty mẹ	-	2.000.000.000

N: CO TI EN AV

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

*Giao dịch với nhân sự chủ chốt*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Lương và thù lao của HĐQT, BGD và BKS	Lương và thù lao	2.006.978.812	2.428.403.878

**Chi tiết như sau:**

**Lương và Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT	446.840.472	388.174.213
Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/5/2020)	-	177.937.223
Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	460.416.472	433.964.119
Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	358.464.772	344.508.085
Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	150.608.345	382.929.044
Nguyễn Xuân Hà	Thành viên HĐQT	13.016.352	12.819.360
Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc	401.578.057	352.645.072
Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)	-	156.571.429

**Lương và Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban	163.688.774	164.554.854
Lê Ngọc Trường	Thành viên	6.182.784	6.089.208
Mai Tổ Loan	Thành viên	6.182.784	6.089.208
Ngô Sỹ Nguyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12/5/2020)	-	2.122.063

**7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Kể từ ngày 01/01/2022, Ông Hoàng Xuân Thơm được bổ nhiệm là Kế toán trưởng của Công ty theo Quyết định số 331/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ được ký bởi Ông Hoàng Xuân Thơm - chức danh Kế toán trưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 22/7/2021. Chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

Chi tiêu	Mã số	Số dư tại		Chênh lệch VND
		01/01/2021 VND	Số dư tại 31/12/2020 VND	
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>	<b>1.085.721.797.720</b>	<b>1.090.341.145.872</b>	<b>(4.619.348.152)</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	644.459.376.472	643.343.850.499	1.115.525.973
Phải thu khách hàng	131	473.292.481.916	472.380.229.916	912.252.000
phải thu ngắn hạn khác	136	140.311.742.530	140.108.468.557	203.273.973
Hàng tồn kho	140	230.158.216.304	234.234.450.793	
Hàng tồn kho	141	230.158.216.304	234.234.450.793	(4.076.234.489)
Tài sản ngắn hạn khác	150	27.681.631.381	29.340.271.017	(1.658.639.636)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.136.274.860	2.794.914.496	(1.658.639.636)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.150.885.235.103</b>	<b>1.155.504.583.255</b>	<b>(4.619.348.152)</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>	<b>999.315.983.169</b>	<b>1.003.939.226.206</b>	<b>(4.623.243.037)</b>
Nợ ngắn hạn	310	999.315.983.169	1.003.939.226.206	(4.623.243.037)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	392.079.523.327	409.412.307.327	(17.332.784.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.651.475.829	2.054.025.809	597.450.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.979.397.191	-	11.979.397.191
Phải trả ngắn hạn khác	319	35.351.690.660	35.218.996.908	132.693.752
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>151.569.251.934</b>	<b>151.565.357.049</b>	<b>3.894.885</b>
Vốn chủ sở hữu	410	151.569.251.934	151.565.357.049	3.894.885
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.316.152.833	23.312.257.948	3.894.885
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23.316.152.833	23.312.257.948	3.894.885
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)		<b>1.150.885.235.103</b>	<b>1.155.504.583.255</b>	<b>(4.619.348.152)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

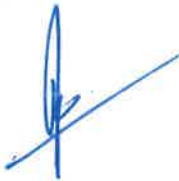
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020 (sau điều chỉnh)	Năm 2020 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.484.939.967.754	1.468.353.571.390	16.586.396.364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	1.484.939.967.754	1.468.353.571.390	16.586.396.364
Giá vốn hàng bán	11	1.381.110.608.553	1.365.054.976.873	16.055.631.680
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20	103.829.359.201	103.298.594.517	530.764.684
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.233.754.284	1.030.480.311	203.273.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.789.709.610	57.657.015.858	132.693.752
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30	28.863.891.675	28.262.546.770	601.344.905
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	50	29.989.695.474	29.388.350.569	601.344.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.673.542.641	6.076.092.621	597.450.020
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	60	23.316.152.833	23.312.257.948	3.894.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.572,68	1.482,36	90,31

Người lập



**Nguyễn Văn Thành**

Kế toán trưởng



**Hoàng Xuân Thơm**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2022  
Giám đốc



**Hoàng Đức Trúc**

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 112/CTCP - BKS

"V/v giải trình lý do chênh lệch LNST trên 10%  
BCTC năm 2021 so với BCTC năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Công ty niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Tại báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty CPXL Thành An 96 có lợi nhuận sau thuế là: 19.610.524.359đ thấp hơn 15,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Công ty CPXL Thành An 96 giải trình về lợi nhuận sau thuế năm 2021 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong năm 2021, Công ty cũng đã tập trung triển khai thi công các công trình đạt tiến độ theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên trong năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 phức tạp, kéo dài, một số công trình phải thường xuyên giãn, dừng tiến độ để đảm bảo công tác phòng dịch theo yêu cầu của địa phương. Do vậy giá trị doanh thu bán hàng năm 2021 thấp hơn 17,4% so với cùng kỳ năm 2020. Các chỉ số về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác cũng giảm tương đương theo chỉ số giảm của doanh thu so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên chi phí tài chính có thay đổi đáng kể, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước là do năm 2021 Công ty đã tích cực trong công tác thu hồi công nợ các công trình hoàn thành, đồng thời tạm ứng tiền từ chủ đầu tư của một số hợp đồng mới triển khai thi công. Do đó Công ty giảm sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng dẫn đến chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù doanh thu năm 2021 thấp hơn 17,4% so với cùng kỳ năm 2020 nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ thấp hơn 15,9% so với cùng kỳ. Do doanh thu giảm và chi phí cũng giảm tương ứng với tỷ lệ giảm doanh thu, vì vậy lợi nhuận sau thuế giảm 15,9% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CPXL Thành An 96 giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS; T02.



**Hoàng Đức Trúc**